

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2014

HÀ NỘI 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1/2014

HÀ NỘI 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,910,921,197	56,364,183,616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,820,387,396	16,358,834,597
1. Tiền	111		34,820,387,396	12,258,834,597
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	4,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		853,708,597	3,229,623,314
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,011,261,857	3,471,186,574
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(157,553,260)	(241,563,260)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,302,002,148	35,160,985,199
1. Phải thu khách hàng	131		73,997,326,470	42,636,815,004
2. Trả trước cho người bán	132		10,000,000	54,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		78,075,621	253,570,138
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,783,399,943)	(7,783,399,943)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,934,823,056	1,614,740,506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		322,501,820	2,419,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,612,321,236	1,612,321,236
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,363,879,319	4,354,938,016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65,004,010,821	11,987,961,403
I. Nợ ngắn hạn	310		65,004,010,821	11,987,961,403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		34,190,000,000	
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		235,302,789	125,929,059
5. Phải trả người lao động	315		649,018	
6. Chi phí phải trả	316		136,113,000	31,855,316
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			1,832,420,540
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		30,441,727,618	9,997,538,092
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		218,396	218,396
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,270,789,695	48,731,160,229
I. Vốn chủ sở hữu	410		48,270,789,695	48,731,160,229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,126,597,494	1,092,261,705
1. Tài sản cố định hữu hình	221		180,411,406	224,399,956
- Nguyên giá	222		2,849,373,359	2,849,373,359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,668,961,953)	(2,624,973,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		946,186,088	616,641,749
- Nguyên giá	228		2,511,154,850	2,091,374,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,564,968,762)	(1,474,733,101)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	251,220,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,237,281,825	3,262,676,311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		87,003,824	112,398,310
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3,107,767,001	3,107,767,001
4. Tài sản dài hạn khác	268		42,511,000	42,511,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		113,274,800,516	60,719,121,632

T.C.
Y
N
D
M
TP.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		636,000,000	636,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27,365,210,305)	(26,904,839,771)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113,274,800,516	60,719,121,632
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		(27,273,972,000)	(78,881,673,700)
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		(27,273,972,000)	(78,881,673,700)
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		(27,273,972,000)	(78,881,673,700)
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	-
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		-	-
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người lập biểu

Thùy

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Thủy

Vũ Thị Thủy



Lập ngày 07 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc

Trần Dũng Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2014**

HÀ NỘI 2014

2 -

VG
PH/
3 KH
NA

VG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		3,206,369,842	2,172,667,931	3,206,369,842	2,172,667,931
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2,082,436,748	1,117,497,734	2,082,436,748	1,117,497,734
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp v	01.2			-		-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-		-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-		-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			-		-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		51,553,554	46,452,828	51,553,554	46,452,828
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-		-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-		-
- Doanh thu khác	01.9		1,072,379,540	1,008,717,369	1,072,379,540	1,008,717,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		490,914	14,401,050	490,914	14,401,050
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3,205,878,928	2,158,266,881	3,205,878,928	2,158,266,881
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2,625,827,990	867,299,271	2,625,827,990	867,299,271
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		580,050,938	1,290,967,610	580,050,938	1,290,967,610
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,040,421,472	1,069,429,517	1,040,421,472	1,069,429,517
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(460,370,534)	221,538,093	(460,370,534)	221,538,093
8. Thu nhập khác	31			82,730,000		82,730,000
9. Chi phí khác	32			164,859,010		164,859,010
10. Lợi nhuận khác	40			(82,129,010)		(82,129,010)
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45					
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(460,370,534)	139,409,083	(460,370,534)	139,409,083
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-		-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(460,370,534)	139,409,083	(460,370,534)	139,409,083
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Người lập biểu

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy



Trần Dũng Tiến

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

**BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1/2014**

HÀ NỘI 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		3,172,500,647	2,115,577,804
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(290,117,092)	(277,464,007)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		685,838,554,880	308,631,750,132
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(666,822,535,048)	(330,240,195,417)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(168,560,000)	(16,857,306)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(801,584,834)	(700,449,395)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(390,764,885)	(249,254,502)
12. Tiền thu khác	14		400,681,371,873	213,274,076,106
13. Tiền chi khác	15		(433,977,627,062)	(205,716,520,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,758,761,521)	(13,179,336,970)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	82,730,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		994,400,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,035,914,320	871,959,765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,030,314,320	954,689,765
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76,276,385,000	1,500,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,086,385,000)	(8,000,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,190,000,000	(6,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23,461,552,799	(18,724,647,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,358,834,597	52,109,268,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,820,387,396	33,384,621,315

Người lập biểu

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Lập ngày 07 tháng 04 năm 2014



Tổng Giám đốc

Trần Dũng Tiến

P: 62
CÔ
C
CHỨ
Đ
1/ BẢ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Địa chỉ: Số 21 Hàn Thuyên, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B05 - CTCK
 ban hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2014	01/01/2013	Quý 1/2014		Quý 1/2013		31/03/2014	31/03/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.19	75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	V.19	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.19	(26,904,839,771)	(27,986,710,743)		460,370,534	139,409,083		(27,365,210,305)	(27,847,301,660)
Cộng		48,731,160,228	47,649,289,257	-	460,370,534	139,409,083	-	48,270,789,695	47,788,698,340

Người lập biểu

Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy



Trần Thị Thùy

Vũ Thị Thúy

Trần Dũng Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

**BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2014**

HÀ NỘI 2014

T.C.A
TY
IN
HOÁN
AM
3 - TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Địa chỉ: Số 21 Hàn Thuyên, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B02 - CTCK

Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Chứng khoán

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 có 22 nhân viên đang làm việc tại Công ty (số cuối quý trước là 22 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Chế độ kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Số dư cuối năm tài chính của các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu về nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ cho vay kinh doanh chứng khoán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào đánh giá mức độ tổn thất của các khoản phải thu để lập dự phòng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

6. Đầu tư tài chính

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

• Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

• Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập và sử dụng theo quy định và Điều lệ Công ty. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 10 % vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập hàng năm bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 100 % vốn điều lệ.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

62 -
ÔNG
CỔ P
ỨNG
ĐẠI
4 TRU

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán (khi nhận được Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

11. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

C.T.
3 TY
HÀN
KHOÁ
NAM
NG - T

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

12. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

13. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4,055,468,661	1,263,978,719
Tiền gửi ngân hàng	30,764,918,735	10,994,855,878
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	104,132,924	713,494,160
- Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	3,335,649,525	4,324,677
- Tiền gửi ký quỹ nhà đầu tư	27,325,136,286	10,277,037,041
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	4,100,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5,000,000,000	4,100,000,000
Cộng	<u>39,820,387,396</u>	<u>16,358,834,597</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

2.1

Tình hình nắm giữ chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu dài ngắn hạn	1,010,561,260	3,470,561,260
Cổ phiếu niêm yết	81,260	81,260
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,010,480,000	3,470,480,000
Đầu tư ngắn hạn khác	700,597	625,314
Cộng	<u>1,011,261,857</u>	<u>3,471,186,574</u>

2.2 Tính hình ủy thác đầu tư chứng khoán như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu niêm yết			81,260	81,260	(53,260)	(63,260)	28,000	18,000
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí (PXL)	5	5	81,260	81,260	(53,260)	(63,260)	28,000	18,000
Cổ phiếu chưa niêm yết			1,010,480,000	3,470,480,000	(157,500,000)	(241,500,000)	852,980,000	768,980,000
Công ty CP Bất động sản Exim (Eximland)		200,000		2,460,000,000				2,460,000,000
Tổng Công ty CP Sông Hồng (Socon)	10,880	10,880	228,480,000	228,480,000			228,480,000	228,480,000
Công ty CP Tập đoàn Hanaka (Hanaka)	54,000	54,000	432,000,000	432,000,000			432,000,000	432,000,000
Công ty CP Vật liệu Bưu Điện (PMT)	35,000	35,000	350,000,000	350,000,000	(157,500,000)	(241,500,000)	192,500,000	108,500,000
Tiền mặt								
Cộng			1,010,561,260	3,470,561,260	(157,553,260)	(241,563,260)	853,008,000	768,998,000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn.

Cổ phiếu	Đã niêm yết	Chưa niêm yết	Cộng
Giá trị theo sổ kế toán	81,260	1,010,480,000	1,010,561,260
Giá trị theo thị trường	28,000	852,980,000	853,008,000
Số phải trích lập dự phòng tại 31/03/2014	53,260	157,500,000	157,553,260
Số đã trích lập dự phòng tại 31/12/2013	63,260	241,500,000	241,563,260
	(10,000)	(84,000,000)	(84,010,000)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1 Phải thu khách hàng	73,997,326,470	42,636,815,004
- Phải thu về hợp đồng nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	15,648,429,000	5,808,400,000
- Phải thu về hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán	58,348,897,470	36,828,415,004
4.2 Trả trước cho người bán	10,000,000	54,000,000
- Công ty TNHH Luật Hà Trần		
- Công ty TNHH XD Thương mại Hợp Lực		
- Công ty Kiểm toán A&C		44,000,000
- Đối tượng khác	10,000,000	10,000,000
4.3 Các khoản phải thu khác	78,075,621	253,570,138
- Lãi dự thu		-
- Tạm ứng cho nhân viên		
- Đối tượng khác	78,075,621	253,570,138
Cộng	74,085,402,091	28,240,721,390

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ khoản cho vay ký quỹ chứng khoán.



6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	0	
Chi phí thuê máy và các các thiết bị khác	604,817	2,419,270
Dịch vụ bảo trì phần mềm		
Chi phí giao dịch chứng khoán	321,897,003	
Cộng	322,501,820	2,419,270

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty nộp thừa

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của nhân viên.

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		2,849,373,359	2,849,373,359
Tăng trong quý			
Giảm do thanh lý, nhượng bán			
<i>Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC</i>			
Số cuối quý	-	2,849,373,359	2,849,373,359
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2,624,973,403	2,624,973,403
Tăng do khấu hao, điều chỉnh		43,988,550	43,988,550
Giảm do thanh lý, nhượng bán			
<i>Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC</i>		-	-
Số cuối quý	-	2,668,961,953	2,668,961,953
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33,000,000	680,029,453	713,029,453
Số cuối quý		180,411,406	180,411,406

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính của Công ty.

	<u>Nguyên Giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	2,091,374,850	1,474,733,101	616,641,749
Tăng trong quý	419,780,000	90,235,661	329,544,339
<i>Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC</i>			-
Số cuối kỳ	2,511,154,850	1,564,968,762	946,186,088

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng nâng cấp phần mềm Ebrocker.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	-	251,220,000
Chi phí phát sinh trong quý		
Kết chuyển vào tài sản cố định trong quý		
Số dư cuối quý	-	251,220,000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	22,552,875	32,144,814
Chi phí sửa chữa tài sản	64,450,949	80,253,496
Cộng	87,003,824	112,398,310

13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2,283,792,047	2,283,792,047
Tiền lãi phân bổ hàng năm	703,974,954	703,974,954
Số cuối quý	3,107,767,001	3,107,767,001

14. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	-	6,500,000,000
Số tiền vay phát sinh	76,276,385,000	103,518,115,000
Số tiền vay đã trả	42,086,385,000	110,018,115,000
Số cuối quý	34,190,000,000	-

16. Phải trả người bán

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,612,321,236)	(1,612,321,236)
Thuế thu nhập cá nhân	54,545	125,929,059
Các loại thuế khác	235,248,244	-
Cộng	(1,377,018,447)	(1,486,392,177)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(460,370,534)	139,409,083

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng 120,000,000

Thù lao Hội đồng quản trị 36,000,000

Tiền phạt hành chính 84,000,000

Tiền phạt chậm nộp thuế

Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng phải nộp

Chi phí lãi vay cá nhân vượt quá quy định

- Các khoản điều chỉnh giảm

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Chuyển lỗ từ năm trước 259,409,083

Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% 25%

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả thuế TNCN thu thừa		-
Nhận ký quỹ ngắn hạn		1,800,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		32,420,540
Cộng	-	1,832,420,540

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở GDCK	172,278,656	77,975,141
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	20,048,357	17,384,759
Phải trả nhà đầu tư	30,249,400,605	9,902,178,192
Cộng	30,441,727,618	9,997,538,092

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước				
Tăng vốn năm trước				.
Lợi nhuận năm trước				
Số dư cuối năm trước	75,000,000,000	636,000,000	(26,904,208,086)	48,731,791,914
Số dư đầu năm nay	75,000,000,000	636,000,000	(26,904,208,086)	48,731,791,914
Lợi nhuận quý này			(461,002,219)	(461,002,219)
Số dư cuối quý này	75,000,000,000	636,000,000	(27,365,210,305)	48,270,789,695

P: b
CÔ
C
CHÚ
Đ
BÁ T

Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,500,000	7,500,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	7,500,000	7,500,000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7,500,000	7,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

2 -
NG
PH
IG K
ẠI N
RUNC

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Doanh thu khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27,719,682	202,976,667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	51,675,051	95,998,832
Lãi hợp tác kinh doanh	959,586,530	701,541,870
Doanh thu khác	33,398,277	8,200,000
Cộng	1,072,379,540	1,008,717,369

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	322,126,774	198,473,708
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	1,465,600,000	
Chi phí dự phòng	(84,010,000)	
Chi phí lưu ký chứng khoán	51,497,687	10,419,306
Chi phí nhân viên trực tiếp	358,246,932	326,803,973
Chi phí vật tư đồ dùng	2,576,940	
Chi phí khấu hao TSCĐ	107,573,420	120,791,409
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	106,829,451	180,220,392
Chi phí lãi vay phải trả		
Chi phí bằng tiền khác	295,386,786	30,590,483
Cộng	2,625,827,990	867,299,271

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	581,441,305	532,921,463
Chi phí vật liệu	7,274,150	3,712,432
Chi phí công cụ dụng cụ	7,014,999	7,486,111
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,650,791	54,604,981
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369,814,305	417,504,180
Chi phí bằng tiền khác	45,225,922	50,200,350
Cộng	1,040,421,472	1,069,429,517

C.T.C
TY
AN
HOAI
AM
3 - TP

4. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC		82,730,000
Thu lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		
Thu nhập khác		
Cộng	-	82,730,000

5. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		44,859,010
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý		
Thù lao Hội đồng quản trị		36,000,000
Chi phí khác		84,000,000
Cộng	-	164,859,010

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(460,370,534)	139,409,083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7,500,000	7,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(61)	19

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7,500,000	7,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-

HA NGH

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình
quân trong năm

7,500,000

7,500,000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp	140,971,605	153,772,216
Cộng	140,971,605	153,772,216

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.3 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

G.P:
C
C
CHỦ
Đ
BÁ T

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,820,387,396		39,820,387,396
Phải thu khách hàng	73,997,326,470	7,783,399,943	81,780,726,413
Các khoản phải thu khác	88,075,621		88,075,621
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	661,180,597	350,081,260	1,011,261,857
Cộng	114,566,970,084	8,133,481,203	122,700,451,287

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,358,834,597		16,358,834,597
Phải thu khách hàng	34,528,752,031	8,108,062,973	42,636,815,004
Các khoản phải thu khác	296,081,138		296,081,138
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,121,105,314	350,081,260	3,471,186,574
Cộng	54,304,773,080	8,458,144,233	62,762,917,313

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối quý				
Vay và nợ	34,190,000,000			34,190,000,000
Phải trả người bán				-
Các khoản phải trả khác	30,577,840,618			30,577,840,618

62 -
CÔNG
PH
NG K
AI N
PUNG

Cộng	64,767,840,618		64,767,840,618
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Các khoản phải trả khác	11,861,813,948		11,861,813,948
Cộng	11,861,813,948		11,861,813,948

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

*Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	4,100,000,000
Vay và nợ	34,190,000,000	-
Tài sản thuần	39,190,000,000	4,100,000,000

C.T.
TY
ÁN
HOÁN
IM
- TP.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,820,387,396		16,358,834,597	
Phải thu khách hàng	73,997,326,470	(7,783,399,943)	42,636,815,004	(7,783,399,943)
Các khoản phải thu khác	120,586,621		296,081,138	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,011,261,857	(157,553,260)	3,471,186,574	(241,563,260)
Cộng	114,949,562,344	(7,940,953,203)	62,762,917,313	(8,024,963,203)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ	34,190,000,000	-		
Phải trả người bán	-	-		
Các khoản phải trả khác	30,577,840,618	11,861,813,948		
Cộng	64,767,840,618	11,861,813,948	-	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy

Vũ Thị Thúy

Trần Dũng Tiến